ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3563 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 23 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm chất nạo vét ở biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Căn cứ Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2022/TT-BTNMT);

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 08/8/2026 của UBND tỉnh về quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ các hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1785/TTr-SNNMT ngày 09/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm chất nạo vét ở biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa *(có Danh mục kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về nội dung tham mưu đề xuất UBND tỉnh ban hành Quyết định này. Chủ trì, phối hợp với Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng và chính quyền địa phương nơi có địa điểm tiếp nhận chất nạo vét hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, doanh nghiệp đổ chất nạo vét thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh đăng tải thông tin về nhu cầu tìm kiếm khu vực, địa điểm để tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn tỉnh trên trang thông tin điện tử của tỉnh và tại trụ sở UBND tỉnh hằng năm; cập nhật danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét trước ngày 15 tháng 5 hằng năm nếu có thay đổi khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét so với danh mục nêu trên.

c) Công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm ở biển thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị theo quy định.

d) Là đơn vị đầu mối tiếp nhận, thẩm định hồ sơ của tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển; căn cứ đặc điểm chất nạo vét và khả năng sử dụng chất nạo vét đối với từng khu vực, địa điểm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận từng trường hợp cụ thể, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành.

đ) Hướng dẫn, giải quyết thủ tục về môi trường đối với dự án nạo vét hoặc dự án đầu tư trong đó có hoạt động nạo vét (đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường); tổ chức công tác kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

e) Chủ động rà soát các điều kiện về quy hoạch, đất đai, tài nguyên, môi trường và các quy định khác có liên quan để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung các địa điểm tiếp nhận chất nạo vét và các nội dung phát sinh (nếu có).

2. Giao Sở Công Thương: Hướng dẫn, giải quyết thủ tục thu hồi khoáng sản; tổ chức công tác kiểm tra, giám sát hoạt động thu hồi khoáng sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

3. Giao các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc giải quyết đề nghị đổ chất nạo vét trên địa bàn tỉnh; theo dõi, giám sát hoạt động nạo vét, vận chuyển và tiếp nhận chất nạo vét (san lấp trên bờ hoặc nhận chìm ngoài biển) theo thẩm quyền; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Giao Ủy ban nhân dân các xã, phường có địa điểm tiếp nhận chất nạo vét

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai đến các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký nhu cầu tiếp nhận, đổ thải vật chất nạo vét.

b) Chịu trách nhiệm giám sát công tác đổ chất nạo vét trên địa bàn thuộc phạm vi địa phương quản lý theo quy định.

c) Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vật chất nạo vét sau khi hoàn tất việc đổ thải vật chất nạo vét trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

d) Kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh về đất đai, xây dựng, môi trường, giao thông đối với các địa điểm đổ chất nạo vét trên địa bàn thuộc phạm vi địa phương quản lý; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) giải quyết các vướng mắc vượt thẩm quyền (nếu có).

5. Đơn vị quản lý địa điểm đổ chất nạo vét

a) Khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét phải bảo đảm các quy định của pháp luật về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định, hợp đồng giao đất, cho thuê đất còn hiệu lực; về môi trường: Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được chấp thuận; về xây dựng (nếu có), gồm: Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan khác theo quy định của pháp luật. Trong quá trình tiếp nhận chất nạo vét phải bảo đảm sử dụng đúng mục đích đề nghị, đúng vị trí, cao độ nền theo quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phối hợp với đơn vị đổ chất nạo vét báo cáo cụ thể thông tin về cơ quan có thẩm quyền trước khi thực hiện công tác tiếp nhận chất nạo vét. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện báo cáo dẫn đến phát sinh các vấn đề có liên quan trong việc tiếp nhận vật chất nạo vét.

c) Trong quá trình tiếp nhận chất nạo vét, nếu xảy ra sự cố về ô nhiễm môi trường thì phải dừng ngay hoạt động tiếp nhận chất nạo vét và có trách nhiệm thực hiện các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố, chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ các chi phí khắc phục hậu quả nếu có. Quản lý và có biện pháp lưu giữ hoặc xử lý chất nạo vét, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

d) Chịu toàn bộ trách nhiệm nếu hoạt động tiếp nhận chất nạo vét làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

đ) Chủ động kiểm tra, quản lý chất nạo vét, gia cố đê quây, bảo đảm các điều kiện an toàn trong quá trình tiếp nhận chất nạo vét; có phương án thi công đối với địa điểm tiếp nhận chất nạo vét do mình quản lý.

e) Chủ động đăng ký khối lượng và tận dụng chất nạo vét làm vật liệu san lấp, xây dựng và thực hiện các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đổ chất nạo vét

a) Căn cứ danh mục tại Quyết định này, các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đổ chất nạo vét lựa chọn khu vực, địa điểm phù hợp với dự án, công trình của mình, có văn bản đề xuất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa để được chấp thuận trước khi triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo. Việc thi công, đổ chất nạo vét phải tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, an toàn hàng hải, xây dựng, quốc phòng - an ninh và các quy định có liên quan khác.

b) Lập hồ sơ đăng ký đổ chất nạo vét, trong đó xác định rõ thông tin vị trí đề nghị tiếp nhận *(bản vẽ vị trí cụ thể, diện tích, tọa độ, hiện trạng, văn bản thỏa thuận với đơn vị quản lý địa điểm tiếp nhận...)*, khối lượng chất nạo vét, thời gian tiếp nhận, phương án thi công bãi chứa, phương án vận chuyển, kết quả phân tích chất nạo vét,... để xem xét sự phù hợp của chất nạo vét với nhu cầu của khu vực tiếp nhận và các hồ sơ, thủ tục theo quy định tại Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa; Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam và các quy định có liên quan; hồ sơ gửi UBND tỉnh xem xét, chấp thuận trước khi triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo.

c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với khối lượng chất nạo vét phát sinh tại dự án dùng để san lấp, nhận chìm ở biển theo đúng quy định của pháp luật (thực hiện thủ tục đăng ký thu hồi khoáng sản và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định).

d) Chỉ được thực hiện hoạt động nạo vét, vận chuyển và đổ chất nạo vét (san lấp hoặc nhận chìm ở biển) sau khi hoàn chỉnh thủ tục về môi trường, tài nguyên, khoáng sản, xây dựng và các thủ tục khác có liên quan theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện đúng vị trí, tọa độ, diện tích, khối lượng, thời gian và các yêu cầu kỹ thuật, môi trường, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh theo quy định. Trước khi tiến hành đổ thải chất nạo vét ở biển, tại các vị trí giáp ranh phải thả phao tiêu hoặc đèn hiệu làm cơ sở để nhận biết, quản lý.

đ) Trong quá trình nạo vét, vận chuyển (san lấp hoặc nhận chìm ở biển), nếu xảy ra sự cố về ô nhiễm môi trường thì phải dừng ngay hoạt động nạo vét, vận chuyển; chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố, chi trả các chi phí khắc phục hậu quả nếu xảy ra sự cố về ô nhiễm môi trường, an toàn hàng hải, an toàn thi công.

e) Sau khi kết thúc dự án, công trình, chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao lại khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho tổ chức, cá nhân được UBND tỉnh cho phép tiếp nhận để quản lý và có biện pháp lưu giữ hoặc xử lý chất nạo vét, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường xung quanh; trường hợp bàn giao cho tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư báo cáo UBND tỉnh biết để quản lý theo quy định. Trường hợp chất nạo vét nhận chìm ở biển, sau khi hết thời gian nhận chìm chất nạo vét, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện nhận chìm, quan trắc, giám sát môi trường của dự án tới cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển và giao khu vực biển.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường ven biển; các tổ chức, doanh nghiệp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Xây dựng (để b/cáo);
- Bộ Công Thương (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường ven biển;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Cường

DANH MỤC CÁC KHU VỰC, ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN CHẤT NẠO VÉT, NHẬN CHÌM CHẤT NẠO VÉT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Stt	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét		Tọa độ các điểm góc (Tọa độ VN 2000 - kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°)		Khối lượng tiếp nhận (m^3)	Diện tích (ha)	Giới hạn độ cao đổ chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét (nếu có)	Ghi chú
I	**KHU VỰC, ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN CHẤT NẠO VÉT TRÊN BỜ**							
1	Phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.		X(m)	Y(m)	1.800.000	46,2	+ 4.0 m	Đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 18375/UBND-NNMT ngày 02/9/2026
		A1	2139390.900	585024.000				
		A2	2139266.400	585167.300				
		A3	2138505.800	585167.300				
		A4	2138430.700	585005.500				
		A5	2138870.100	584505.400				
		A6	2139105.400	584398.500				
2	Khu vực Cảng tổng hợp Long Sơn, Phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	B1	2137704.860	585478.141	20.000	01	+ 2.0 m	Vị trí (01ha) nằm trong phạm vi dự án Cảng tổng hợp Long Sơn (sân cảng bến số 10) và UBND tỉnh đã xác nhận cho Công ty TNHH Công nghiệp Long Sơn đăng ký thu hồi 911.294 m^3 cát nhiễm mặn tại Giấy xác nhận số 62/XN-UBND ngày 12/02/2026.
		B2	2137826.377	585448.842				
		B3	2137845.129	585526.613				
		B4	2137723.611	585555.913				

3	Khu vực Cảng container Long Sơn, phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	C1	2135250.400	584934.390	1.000.000	42	+ 2.5 m	Vị trí (42 ha) nằm trong phạm vi dự án Cảng container Long Sơn (khu vực bến 3, 4, 5, 6) và UBND tỉnh Thanh Hóa đã xác nhận cho Công ty TNHH Long Sơn đăng ký thu hồi 920.519 m³ cát nhiễm mặn tại Giấy xác nhận số 304/XN-UBND ngày 01/6/2026.
		C2	2134366.630	585148.090				
		C3	2134364.000	585552.890				
		C4	2134424.360	585582.670				
		C5	2135352.870	585358.290				
4	Khu bến tổng hợp - Container 2 Nghi Sơn; phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	T1	2133905.925	585992.610	3.800.000	69,4	+ 4.0 m	Vị trí (69,4ha) nằm trong phạm vi dự án bến tổng hợp - Container 2 Nghi Sơn, của Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn, chỉ tiếp nhận vật chất nạo vét đủ điều kiện làm vật liệu san lấp, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của dự án.
		T2	2133505.925	585992.610				
		T3	2133505.925	585083.754				
		T4	2133584.301	584676.561				
		T5	2133720.968	584523.489				
		T6	2133871.514	584514.317				
		T7	2134218.444	584514.087				
		T8	2134218.111	584962.610				
		T9	2133905.925	584962.610				
II	**KHU VỰC, ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN CHẤT NẠO VÉT Ở BIỂN**							
5	Khu vực biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý (*tính từ đường mép nước biển trung bình*	XM5	2134039.950	596087.560	28.957	141		Đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 3495/UBND-NNMT ngày 27/02/2026
		XM6	2134840.470	597302.380				

	nhiều năm trở ra), khu vực phía Nam đảo Hòn Mê, phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	XM7	2134029.360	597836.870				
		XM8	2133228.840	596622.040				
6	Khu vực biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý (*tính từ đường mép nước biển trung bình nhiều năm trở ra*), khu vực phía Nam đảo Hòn Mê, phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	LS1	2135000.000	592080.000	800.000	220,8		Đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 20416/UBND-NNMT ngày 25/9/2026
		LS2	2135000.000	593680.000				
		LS3	2133620.000	593680.000				
		LS4	2133620.000	592080.000				
7	Khu vực biển nằm ngoài phạm vi vùng biển 06 hải lý (*tính từ đường mép nước biển trung bình nhiều năm trở ra*), thuộc vùng biển Phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	HH1	2135521.700	606104.611	1.700.000	225		Đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 20414/UBND-NNMT ngày 25/9/2026
		HH2	2135521.700	607604.611				
		HH3	2134021.700	607604.611				
		HH4	2134021.700	606104.611				
8	Khu vực biển nằm ngoài phạm vi vùng biển 06 hải lý (*tính từ đường mép nước biển trung bình nhiều năm trở ra*), thuộc vùng biển	DX1	2132844.829	608569.262	4.200.000	398,25		Đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 21293/UBND-NNMT ngày 06/10/2026
		DX2	2131659.549	608569.261				
		DX3	2132844.829	607975.543				
		DX4	2131659.550	606587.392				
		DX5	2134021.700	606587.747				

	phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	DX6	2134021.700	607975.811				
9	Khu vực biển nằm ngoài phạm vi vùng biển 06 hải lý (*tính từ đường mép nước biển trung bình nhiều năm trở ra*), thuộc vùng biển phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	CB1	2135521.700	606104.611	15.000.000	1.500		Theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1024/QĐ-BXD ngày 04/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
		CB2	2135522.070	609975.120				
		CB3	2131651.188	609975.118				
		CB4	2131651.190	606104.609				